

**CÔNG TY TNHH MTV
XỔ SỔ KIẾN THIẾT BẠC LIÊU**
MST: 1900135322
Số: 08/BC-XSKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bạc Liêu, ngày 15 tháng 05 năm 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

1. Bảng cân đối kế toán năm của doanh nghiệp hoạt động liên tục

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT BẠC LIÊU

Mẫu số B 01 – DN

Địa chỉ: số 07, Hai Bà Trưng, phường 3, TP. Bạc Liêu

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.224.181.376.606	1.266.317.490.305
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	498.667.842.457	858.714.446.372
1. Tiền	111		498.667.842.457	858.714.446.372
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	570.999.110.839	204.708.874.281
1. Đầu tư ngắn hạn	121		570.999.110.839	204.708.874.281
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	154.514.423.310	201.692.833.325
1. Phải thu khách hàng	131		123.705.654.091	118.824.172.100
2. Trả trước cho người bán	132		1.301.005.765	648.632.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135		89.507.763.454	89.220.029.225
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(60.000.000.000)	(7.000.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.4	-	1.201.336.327
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.201.336.327
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	31.690.299.213	35.534.760.543
1. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng Vốn kinh	211	-	-
2. doanh ở các đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	28.487.319.213	32.331.780.543
1. Tài sản cố định hữu hình	221 V.5	26.638.744.463	32.331.780.543
<i>Nguyên giá</i>	222	45.700.515.808	47.250.443.810
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(19.061.771.345)	(14.918.663.267)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	1.848.574.750	-
<i>Nguyên giá</i>	223	1.896.600.000	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(43.025.250)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
<i>Nguyên giá</i>	241	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250 V.6	3.202.980.000	3.202.980.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	3.202.980.000	3.202.980.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.255.871.675.819	1.301.852.250.848

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		773.036.613.072	819.017.188.101
I. Nợ ngắn hạn	310		553.782.552.233	614.308.314.820
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	
2. Phải trả người bán	312		-	
3. Người mua trả tiền trước	313		-	
4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.7	466.812.417.170	508.204.424.075
5. Phải trả người lao động	315		1.457.669.166	2.176.142.840
6. Chi phí phải trả	316	V.8	-	3.324.207.375
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.9	132.495.856	273.230.720
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321	V.10	83.791.200.000	97.948.500.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.588.770.041	2.381.809.810
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	
II. Nợ dài hạn	330		219.254.060.839	204.708.873.281
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.11	219.254.060.839	204.708.873.281
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		482.835.062.747	482.835.062.747
1. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	482.835.062.747	482.835.062.747
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		482.780.000.000	482.780.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		55.062.747	55.062.747
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
1. Nguồn kinh phí	432		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.255.871.675.819	1.301.852.250.848

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.762.252.589.183	2.517.626.987.453
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		360.188.613.438	328.193.209.092
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		2.402.063.975.745	2.189.433.778.361
4. Giá vốn hàng bán	11		1.953.749.699.248	1.809.703.585.007
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		448.314.276.497	379.730.193.354
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		24.011.970.802	32.097.986.684
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		112.310.815.170	59.952.007.803
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		360.015.432.129	351.876.172.235
{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}				
11. Thu nhập khác	31		351.967.789	1.000
12. Chi phí khác	32		1.856.014.115	33.266.470
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.504.046.326)	(33.265.470)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		358.511.385.803	351.842.906.765
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		72.077.758.776	77.355.094.456
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		286.433.627.027	274.487.812.309
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) ()*
Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.639.368.288.307	2.402.615.210.087
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.594.887.923.634)	(1.445.213.795.555)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.630.125.788)	(15.968.424.116)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(416.591.853.316)	(304.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		98.999.868.099	82.159.496.790
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(726.660.276.775)	(676.798.764.246)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.402.023.107)	42.793.722.960
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(73.671.998)	(1.256.738.609)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.702.469.350.009)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.335.079.112.451	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(1.368.860.587.203)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			(1.332.539.344.192)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.819.328.748	31.400.128.211
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(343.644.580.808)	(6.177.853.409)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			

nghiệp đã phát hành	
3. Tiền thu từ đi vay	33
4. Tiền trả nợ gốc vay	34
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính **40**

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(360.046.603.915)	36.615.869.551
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	858.714.446.372	822.098.576.821
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	498.667.842.457	858.714.446.372

4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp hoạt động liên tục

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT BẠC LIÊU

Địa chỉ: Số 07, Hai Bà Trưng, Phường 3, TP. Bạc Liêu

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Bạc Liêu là doanh nghiệp 100% vốn sở hữu của Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 5179/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu và hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 1900135322 ngày 25/01/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 289.280.000.000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 là: 482.780.000.000

2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc

Trụ sở của Công ty đặt tại số 07, đường Hai Bà Trưng, phường 3, thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Công ty không có các đơn vị trực thuộc.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Xổ số kiến thiết;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Góp vốn, mua cổ phần;
- Thương mại, dịch vụ;
- Kinh doanh bất động sản.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm hoạt động xổ số kiến thiết.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
Không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3. Chính sách kế toán với hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Cuối niên độ kế toán, Công ty không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số

45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

Loại TSCĐ

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn
- Thiết bị, dụng cụ quản lý
- TSCĐ vô hình

Thời gian khấu hao ước tính

- 6-25 năm
- 6 năm
- 6 năm
- 2-3 năm
- 3 năm

5. Kế toán các khoản thu tài chính

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá trị gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí công cụ dụng cụ đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí các khoản dự phòng phải trả

Công ty trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng theo hướng dẫn của Thông tư số 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài Chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài Chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp hàng hoá, dịch vụ

Đối với hoạt động kinh doanh vé số: Doanh thu bán vé số được ghi nhận căn cứ trên số lượng vé số đã tiêu thụ.

Đối với hoạt động khác: Doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hoá đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hoá, dịch vụ đã được cung cấp.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Đối với cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có nghị quyết hoặc quyết định chia.

11. Thuế

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng tại Công ty là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

11 Chi phí tiền lương

Số lượng người quản lý: 4 người.

Số lượng người lao động: 59 người.

Công ty ghi nhận chi phí tiền lương trong năm theo Quyết định số 56/QĐ/XSKT ngày 29/11/2016 của chủ tịch Công ty về việc phê duyệt lương kế hoạch, cụ thể như sau:

-Quỹ tiền lương người quản lý năm 2016: 1.830.000.000 đồng.

-Quỹ tiền lương người lao động năm 2016: 13.487.360.888 đồng.

12. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào Báo cáo tài chính năm trước của Công ty chưa được kiểm toán.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ
Tiền gửi ngân hàng
Cộng

Số cuối năm
9.720.867.040
488.946.975.417 (a)
498.667.842.457

Số đầu năm
6.245.039.350
852.469.407.022
858.714.446.372

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng	<u>488.946.975.417</u>	<u>852.469.407.022</u>
Cộng	<u>488.946.975.417</u>	<u>852.469.407.022</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư ngắn hạn khác	<u>570.999.110.839</u> (b)	<u>204.708.874.281</u>
Cộng	<u>570.999.110.839</u>	<u>204.708.874.281</u>

(b) Chi tiết số dư khoản đầu tư ngắn hạn khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>số đầu năm</u>		
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
- Tiền gửi VND có kỳ hạn trên 3 tháng - Công ty		351.745.050.000		
- Tiền gửi VND có kỳ hạn trên 3 tháng - Đại lý vé số		<u>219.254.060.839</u>		<u>204.708.874.281</u>
Cộng		<u>570.999.110.839</u>		<u>204.708.874.281</u>

Đây là số dư tiền gửi có kỳ hạn bằng nguồn tiền thế chấp của các đại lý vé số. Lãi tiền gửi có kỳ hạn từ số tiền thế chấp này Công ty sẽ hoàn trả cho các đại lý vé số.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng	123.705.654.091 (c)	118.824.172.100
Trả trước cho người bán	1.301.005.765 (d)	648.632.000
Các khoản phải thu khác	89.507.763.454 (e)	89.220.029.225
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(60.000.000.000) (f)</u>	<u>(7.000.000.000)</u>
Cộng	<u>154.514.423.310</u>	<u>201.692.833.325</u>

(c) Chi tiết số dư phải thu khách hàng như sau:

Khách hàng	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Các đại lý vé số	<u>123.705.654.091</u>	<u>118.824.172.100</u>
Cộng	<u>123.705.654.091</u>	<u>118.824.172.100</u>

(d) Chi tiết số dư trả trước cho người bán như sau:

Người bán	<u>số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty CP In Bạc Liêu	910.000.000	543.532.000
- Công ty CP Chứng khoán Châu Á		30 000.000
- Công ty TNHH Tư vấn và Đào tạo PMS	195.560.000	
- Chi cục thi hành án dân sự TP. Bạc Liêu	108.695.765	
- Các nhà cung cấp khác	<u>86.750.000</u>	<u>75.100.000</u>
Cộng	<u>1.301.005.765</u>	<u>648.632.000</u>

(e) Chi tiết số dư các khoản phải thu khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Sở Tài nguyên và Môi trường Bạc Liêu	15.000.000.000	15.000.000.000
- Tiền gửi tại NH Nam Việt (vụ án)	74.000.000.000 (*)	74.000.000.000
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	192.642.054	
- Phải thu khác	<u>315.121.400</u>	<u>220.029.225</u>
Cộng	<u>89.507.763.454</u>	<u>89.220.029.225</u>

(*) Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi số tiền 60.000.000.000 đồng.

4. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Nguyên giá	47.250.443.810	73.671.998	1.623.600.000	45.700.515.808
- Nhà cửa, vật kiến trúc	32.991.153.609		1.623.600.000	31.367.553.609
- Máy móc thiết bị	6.788.241.101			6.788.241.101
- PT vận tải, TB truyền dẫn	6.005.813.984			6.005.813.984
- Thiết bị quản lý	1.465.235.116	73.671.998		1.538.907.114
Hao mòn lũy kế	14.918.663.267	4.143.108.078		19.061.771.345
- Nhà cửa, vật kiến trúc	6.552.527.656	2.252.969.361	-	8.805.497.017
- Máy móc thiết bị	3.507.830.300	1.079.291.088		4.587.121.388
- PT vận tải, TB truyền dẫn	3.410.395.195	793.522.629	-	4.203.917.824
- Thiết bị quản lý	1.447.910.116	17.325.000		1.465.235.116
Giá trị còn lại	32.331.780.543			26.638.744.463
- Nhà cửa, vật kiến trúc	26.438.625.953			22.562.056.592
- Máy móc thiết bị	3.280.410.801			2.201.119.713
- PT vận tải, TB truyền dẫn	2.595.418.789			1.801.896.160
- Thiết bị quản lý	17.325.000			73.671.998

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp các khoản vay: 0
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 3.577.935.286
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0
 - Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không có.
- Chi tiết nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng như sau

	<u>Số tiền</u>
- Tài sản tăng do mua sắm	<u>73.671.998</u>
Cộng	<u>73.671.998</u>

Chi tiết nguyên giá tài sản cố định hữu hình giảm như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Tài sản giảm do phân loại lại sang TSCĐ vô hình	<u>1.623.600.000</u>
Cộng	<u>1.623.600.000</u>

Chi tiết khấu hao tài sản cố định hữu hình tăng như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Khấu hao trong năm	4.143.108.078
Cộng	4.143.108.078

5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Loại tài sản	số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Nguyên giá		1.896.600.000		1.896.600.000
- Quyền sử dụng đất		1.623.600.000	-	1.623.600.000
- Phần mềm kế toán		273.000.000		273.000.000
Hao mòn lũy kế		48.025.250		48.025.250
- Quyền sử dụng đất			-	
- Phần mềm kế toán		48.025.250		48.025.250
Giá trị còn lại				1.848.574.750
- Quyền sử dụng đất				1.623.600.000
- Phần mềm kế toán				224.974.750

Chi tiết nguyên giá tài sản cố định vô hình tăng như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Tài sản tăng do phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	1.623.600.000
- Tài sản tăng do mua sắm	273.000.000
Cộng	1.896.600.000

Chi tiết khấu hao tài sản cố định vô hình tăng như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Khấu hao trong năm	48.025.250
Cộng	48.025.250

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư dài hạn khác	3.202.980.000 (g)	3.202.980.000
Cộng	3.202.980.000	3.202.980.000

(g) Chi tiết số dư khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty CP In Bạc Liêu	12.542	1.442.330.000	12.542	1.442.330.000
Công ty CP Du lịch Bạc Liêu	167.150	1.760.650.000	167.150	1.760.650.000
Cộng		3.202.980.000		3.202.980.000

7. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp	66.379.385.566	19.656.345.332
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	94.467.139.425	93.470.620.945
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	297.840.421.475	357.558.138.741
- Thuế thu nhập cá nhân	1.726.470.704	37.303.011.825
- Các loại thuế khác	6.399.000.000	216.307.232
Cộng	466.812.417.170	508.204.424.075

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	132.495.856	186.090.796
- BHXH, BHYT, BHTN		87.139.924
Cộng	132.495.856	273.230.720

Dự phòng rủi ro trả thưởng

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự phòng rủi ro trả thưởng	83.791.200.000	97.948.500.000
Cộng	83.791.200.000	97.948.500.000

Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của đại lý vé số	219.254.060.839 (h)	204.708.873.281
Cộng	219.254.060.839	204.708.873.281

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm trước

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
vốn đầu tư của chủ sở hữu	482.780.000.000			482.780.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	55.062.747			55.062.747
LN sau thuế chia phân phối		274.487.812.309	274.487.812.309	
Cộng	482.835.062.747	274.487.812.309	274.487.812.309	482.835.062.747

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu năm nay

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	482.780.000.000			482.780.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	55.062.747			55.062.747
LN sau thuế chưa phân phối		286.710.943.990	286.710.943.990	
Cộng	482.835.062.747	286.710.943.990	286.710.943.990	482.835.062.747

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu xổ số truyền thống	2.761.446.036.365	2.516.147.936.364
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	<u>806.552.818</u>	<u>1.479.051.089</u>
Cộng	2.762.252.589.183	2.517.626.987.453

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thuế tiêu thụ đặc biệt - xổ số truyền thống	<u>360.188.613.438</u>	<u>328.193.209.092</u>
Cộng	360.188.613.438	328.193.209.092

3. Chi phí kinh doanh

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí trả thưởng	1.470.776.800.000	1.370.414.300.000
- Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	<u>482.972.899.248</u>	<u>439.289.285.007</u>
Cộng	1.953.749.699.248	1.809.703.585.007

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho	23.610.630.802	31.869.145.630
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	<u>401.340.000</u>	<u>228.841.054</u>
Cộng	24.011.970.802	32.097.986.684

5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	17.697.583.267	16.384.078.087
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.207.779.182	4.112.429.096
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.162.896.807	223.524.966
- Thuế, phí và lệ phí	886.810.114	7.000.000.000
- Chi phí dự phòng	53.000.000.000	2.658.060.817
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.342.123.936	<u>29.573.914.837</u>
- Chi phí bằng tiền khác	<u>34.013.621.864</u>	<u>59.952.007.803</u>
Cộng	112.310.815.170	

6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành.	<u>72.077.758.776</u>	<u>77.355.094.456</u>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	72.077.758.776	77.355.094.456

7 Thuê thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận

Số dư lợi nhuận chưa phân phối đầu năm

Điều chỉnh tăng LN sau thuế năm trước do các bút toán điều chỉnh kiểm toán các năm trước

277.316.963

Lợi nhuận trước thuế năm nay

358.511.385.803

Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế TNDN

2.278.748.079

- Chi phí không cổ hóa đơn, chứng từ theo chế độ quy định
- Các khoản phạt vi phạm chế độ quản lý Nhà nước
- Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế TNDN

304.733.964

1.856.014.115

118.000.000

Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế TNDN

401.340.000

- Thu nhập từ lãi cổ tức

401.340.000

Lợi nhuận chịu thuế năm nay

360.388.793.882

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

72.077.758.776

Tổng lợi nhuận sau thuế

286.710.943.990

- Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành
- Trích bổ sung quỹ khen thưởng và phúc lợi năm trước
- Tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm nay
- Lợi nhuận còn lại nộp ngân sách Nhà nước

141.616.323

1.595.773.750

1.500.000.000

283.473.553.917

Số dư lợi nhuận chưa phân phối cuối năm

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có.

3. Thông tin về các bên liên quan: không có

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Cho đến ngày lập bản báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

6. Thay đổi chính sách kế toán

Trong năm không có bất kỳ thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

5. Ý KIẾN KIỂM TOÁN

5.1 Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do Công ty chưa được xếp loại doanh nghiệp năm 2016 nên công ty tạm phân phối quỹ khen thưởng và phúc lợi số tiền 1.500.000.000 đồng. Công ty sẽ điều chỉnh lại việc phân phối lợi nhuận năm 2016 ngay sau khi được kết quả xếp loại doanh nghiệp.

Chúng tôi không thu thập được thư xác nhận số dư tiền gửi có kỳ hạn vào ngày 31/12/2016 tại ngân hàng TMCP Quốc Dân, Chi nhánh Bạc Liêu số tiền 74.000.000.000 đồng, đáo hạn ngày 10/12/2014 và 25/12/2014, do có liên quan đến vụ án chiếm dụng vốn của ngân hàng và đang chờ cơ quan pháp luật điều tra và xét xử. Cuối năm 2016, Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư nêu trên với số tiền 60.000.000.000 đồng.

6. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn: “cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Bạc Liêu tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Bạc Liêu, ngày 15 tháng 03 năm 2017.

Chủ tịch kiêm

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Châu